

Bản án số: **242/2023/DS-PT**
Ngày: 31/5/2023
V/v “*Tranh chấp QSD đất*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Quốc

Các Thẩm phán: 1/- Ông Nguyễn Chế Linh.

2/- Bà Hà Thị Phương Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Khương - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Bùi Trung Nam - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 505/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 12 năm 2022 về “*Tranh chấp ranh giới giữa các bất động sản liền kề*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2022/DSST ngày 21/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 242/2023/QĐ-PT ngày 10/4/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Trung N. sinh năm: 1969. Địa chỉ: ấp T, xã Đ, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: anh Thạch Sa Huỳnh . sinh năm: 1999. Địa chỉ: 2 khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ và Luật sư Phạm Hồng D-Công ty L5 và các đồng sự thuộc Đoàn Luật sư thành phố C.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn H. sinh năm: 1952. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Lưu Ngọc T. sinh năm: 1966. Địa chỉ: C Quốc lộ I, khu vực L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ (*văn bản ủy quyền ngày 23/02/2023*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Bích V. sinh năm: 1962.

- Bà Nguyễn Thị Bích D1. sinh năm: 1979.

Địa chỉ: ấp H, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Nguyễn Văn Q. sinh năm: 1967 (đã chết ngày 03/02/2023).

- Ông Nguyễn Trung A. sinh năm: 1979.

- Bà Nguyễn Thanh N1. sinh năm: 1982.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- Bà Nguyễn Thị Kim T1. sinh năm: 1977. Địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- Bà Nguyễn Thị Kim H1. sinh năm: 1985. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

- Bà Tè Thị Cẩm H2. sinh năm: 1971. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- Bà Trần Thị C. sinh năm: 1971.

- Anh Nguyễn Thanh T2. sinh năm: 1993.

- Anh Nguyễn Thanh T3. sinh năm: 1996.

- Chị Nguyễn Thị Hồng T4. sinh năm: 1999.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã X, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Các đương sự trên cùng ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Trung N (*văn bản ủy quyền ngày 28/3/2017; 17/5/2018; 18-20-28/02/2020*).

- Bà Nguyễn Thị T5. sinh năm: 1958.

- Ông Nguyễn Thành E. sinh năm: 1963.

- Ông Nguyễn Thanh H3. sinh năm: 1970.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- Bà Nguyễn Thị E1. sinh năm: 1958. Địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- Bà Nguyễn Thị T6. sinh năm: 1965. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- Anh Nguyễn Thanh D2. sinh năm: 1985.

- Anh Nguyễn Thanh S. sinh năm: 1977.

- Anh Nguyễn Thanh V1. sinh năm: 1981.

- Anh Nguyễn Thanh P. sinh năm: 1979.

- Anh Nguyễn Thanh C1. sinh năm: 1975.

- Bà Phan Thị L. sinh năm: 1952; ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Lưu Ngọc T (*văn bản ủy quyền ngày 23/02/2023*).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, thành phố Cần Thơ.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Trung N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn ông Nguyễn Trung N cũng là đại diện ủy quyền của những người liên quan phía nguyên đơn Nguyễn Thị Bích V, Nguyễn Thị Bích D1, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Trung A, Nguyễn Thanh N1, Nguyễn Thị Kim T1, Nguyễn Thị Kim H1, Tè Thị Cẩm H2, Trần Thị C, Nguyễn Thanh T2, Nguyễn Thanh T3, Nguyễn Thị Hồng T4 trình bày:

Cha ông là Nguyễn Văn T7 (chết năm 2005) và mẹ là Trần Thị H4 (chết năm 2013) có 08 người con gồm: Nguyễn Trung N, Nguyễn Thị Bích V, Nguyễn Thị Bích D1, Nguyễn Văn Q, Nguyễn Trung A, Nguyễn Thanh N1, Nguyễn Thị Kim T1 và Nguyễn Thị Kim H1.

Nguồn gốc đất tại thửa 280 (cũ) nay là thửa 448-69 trước đây của ông Trần Văn L1 (chết) khai mở từ năm 1955. Năm 1975 ông L1 tặng cho cha mẹ ông toàn bộ diện tích đất này. Năm 1989 cha ông đi kê khai lập thủ tục và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 01687 ngày 18/8/1989; trong đó, thửa 280 diện tích 2.515m² (T+ LNK). Năm 1998 cha ông xin cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ, nhưng sau đó cha ông bị bệnh, gia đình lo tập trung điều trị bệnh nên không có

ai chỉ ranh cho đoàn đo đạc, chỉ có ông L2 (cha bị đơn) đang sử dụng thửa 50 liền kề đã chỉ ranh lần qua một phần thửa 280. Đến ngày 20/8/1998 cha ông được cấp giấy chứng nhận QSDĐ và thửa 280 biên động thành 02 thửa: 448, diện tích 300m² (T) và thửa 69, diện tích 590m² (LNK).

Ranh giới thửa 448-69 tiếp giáp với thửa 50, khi còn sống ông L1 và ông L2 có thỏa thuận ranh đất là đường công nằm tiếp giáp tỉnh lộ 921. Nhưng khi đo đạc thực tế ông N xác định ranh giữa thửa đất là đường dẫn nước vào ruộng phía sau của gia đình ông. Hiện bị đơn đang sử dụng một phần thửa 50 đã tiếp tục lấn chiếm sử dụng qua thửa 448-69, phần lấn chiếm theo đo đạc thực tế là 704,2m². Nguyên nhân diện tích thửa 448-69 được cấp nhỏ hơn diện tích thực tế là do nhà nước cấp chưa hết diện tích thửa 280 (cũ) và hiện phần diện tích bị thiếu này do bị đơn bao chiếm sử dụng. Trên đất vẫn còn các cây trồng do cha ông trồng và hiện ông đang quản lý, sử dụng.

Năm 2012 hộ gia đình ông Nguyễn Văn Q được giao căn nhà đại đoàn kết theo Quyết định 6909/QĐ-UBND ngày 12/10/2012 của UBND huyện C. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định một phần diện tích căn nhà nằm trên phần đất tranh chấp, nhưng quá trình xây dựng căn nhà thì phía gia đình ông L2 không có ý kiến và tranh chấp gì. Nay ông yêu cầu bị đơn phải trả lại phần đất lấn chiếm 704,2m² (CLN).

** Bị đơn ông Nguyễn Văn H có phản tố và thông qua người đại diện ủy quyền trình bày:*

Cha mẹ bị đơn là ông Nguyễn Thành L3 và bà Hồ Thị Á (đều chết năm 2010) có 06 người con gồm: Nguyễn Thanh H5, Nguyễn Thị T5, Nguyễn Thành E, Nguyễn Thanh H3, Nguyễn Thị E1 và Nguyễn Thị T6.

Nguồn gốc đất thửa đất 279 (cũ) nay là thửa 50, trước đây của cha mẹ bị đơn khai mở trước năm 1975. Thời kỳ chống Mỹ, dân vùng chiến tranh C (V) chạy giặc đến ở nhờ. Sau hòa bình, họ giao trả đất cho ông L3 để về quê, vẫn còn một số hộ định cư sinh sống một thời gian nhưng sau đó cũng đã trả lại cho ông H5. Đến năm 1989, nhà nước có chủ trương đo đạc tổng kê khai đất đai, ông L3 đăng ký trên Sổ mục kê được ghi nhận là thửa 279, tờ bản đồ 06, diện tích 2.775m². Năm 1995, nhà nước thống kê cập nhật lại bản đồ thì thửa 279 được đổi thành thửa 50, tờ bản đồ số 12 nhưng đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Sau khi đo đạc tổng thể, ông T5 đã đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì số thửa, bản vẽ, lược đồ thửa đất thể hiện phần diện tích 704,2m² không nằm trong thửa 448-69 của ông N đang sử dụng.

Ranh giới thửa 50 tiếp giáp với thửa 448-69, các bên không có thỏa thuận cắm mốc giới gì để xác định ranh nhưng phía nguyên đơn có trồng cây Gòn phía trước tiếp giáp tỉnh lộ 921 để xác định ranh, hiện cây Gòn vẫn còn. Trước đây, cha mẹ bị đơn có tặng cho các con gồm: ông H5, bà T5, ông E1, ông H3 mỗi người một phần diện tích nhưng cụ thể bao nhiêu thì không rõ. Ông H5 sử dụng một phần diện tích được tặng cho tiếp giáp với thửa 448-69, trong đó có một phần diện tích đất tranh chấp theo đo đạc thực tế là 704,2m². Bị đơn xác định phần diện tích tranh chấp này nằm trong thửa 50; tài sản trên đất là một số cây trồng do phía bị đơn quản lý sử dụng. Đối với căn nhà của ông Q được nhà nước

xây dựng trên một phần diện tích đất tranh chấp thì bị đơn không xác định được mốc ranh điểm tiếp giáp T5ỷ Lợi nên không có ý kiến.

Vào năm 2005 UBND huyện V có thu hồi một phần diện tích các thửa 448-69 và 50 để mở rộng tỉnh lộ 921. Diện tích đất bị thu hồi tại thửa 50 là $243,3m^2$ (trong đó: thu hồi $143,3m^2$ theo Quyết định 1560/QĐ-UBND ngày 07/11/2005 do bị đơn nhận tiền bồi thường và $100m^2$ còn lại do ông H3 nhận tiền bồi thường). Bị đơn không đồng ý trả phần đất tranh chấp theo yêu cầu của nguyên đơn, vì phần này thuộc thửa 50 và yêu cầu được công nhận $704,2m^2$ (CLN), thuộc một phần thửa 50 của bị đơn.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị T5ỷ trình bày: bà là chị ruột của bị đơn. Nguồn gốc thửa 50 trước đây là của cha mẹ bà khai mở. Quá trình sử dụng, cha mẹ bà chưa được nhà nước cấp giấy chứng nhận QSDĐ. Trước đây, cha mẹ có tặng cho các con là: ông H5, bà T5, ông E1 và ông H3 mỗi người một phần diện tích tại thửa đất trên nhưng cụ thể bao nhiêu thì không biết rõ. Giữa thửa 50 và thửa 448-69 không có mốc giới gì để xác định ranh. Trên phần đất tranh chấp, hiện anh của ông N (không rõ họ tên) cất nhà chiếm một phần diện tích, phần diện tích còn lại không ai sử dụng và các cây trồng trên đất tự mọc. Theo đo đạc thực tế, thì phần diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa 50, thuộc QSDĐ của cha mẹ bà đã tặng cho ông H5. Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà không ý kiến và yêu cầu, vì phần đất này cha mẹ đã tặng cho ông H5, các bên tự giải quyết.

+ Ông Nguyễn Thanh H3, bà Nguyễn Thị E1, bà Nguyễn Thị T5, ông Nguyễn Thành E thống nhất lời trình bày của bà Nguyễn Thị T5ỷ.

+ Bà Phan Thị L trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ chồng tặng cho vợ chồng bà sử dụng từ trước năm 1975. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông H5 trả lại diện tích khoảng $550m^2$, bà không có ý kiến gì và giao lại cho ông H5 toàn quyền quyết định.

+ Ông Nguyễn Thanh P, Nguyễn Thanh V1, Nguyễn Thanh C1, Nguyễn Thanh S, Nguyễn Thanh D2 thống nhất lời trình bày của bà L.

Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện Cờ Đỏ đưa ra xét xử; tại Bản án sơ thẩm số: 66/2022/DS-ST ngày 21/10/2022 đã tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ôn định cho nguyên đơn ông Nguyễn Trung N được sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích tại vị trí C: $148,8m^2$ (CLN), thuộc một phần thửa 448,69, cùng tờ bản đồ 12.

Công nhận cho ông Nguyễn Văn H được sử dụng phần đất và tài sản trên đất có diện tích tại vị trí A: $551,9m^2$ (CLN), thuộc một phần thửa 50, tờ bản đồ số 12.

Vị trí, kích thước thửa đất được xác định theo Mảnh trích đo địa chính do Trung tâm Kỹ thuật Tài Nguyên và Môi trường thành phố C lập ngày 08/3/2022 và Bản trích đo địa chính được Hội đồng xét xử thông qua tại phòng nghị án ngày 21/10/2022.

Các đương sự có trách nhiệm tự liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh diện tích giấy chứng nhận QSD đất đúng với diện tích đất thực tế và cấp giấy chứng nhận QSD đất theo quy định.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26/10/2022 nguyên đơn ông Nguyễn Trung N kháng cáo yêu cầu phúc thẩm sửa án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; đồng thời cho biết ông Nguyễn Văn Q1 đã chết ngày 03/02/2023 (giấy chứng tử số 122/TT.KT-BS ngày 08/02/2023) ông Q có vợ là bà Tè Thị Cẩm H2 và một người con gái tên Nguyễn Thanh T8 (sinh ngày 08/10/2006) không còn người thừa kế nào khác thuộc hàng thứ nhất.

Luật sư và Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn phân tích các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và đề nghị phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện của bị đơn phân tích các tài liệu, chứng cứ và cho rằng quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp, có căn cứ nên đề nghị bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phúc thẩm phát biểu ý kiến: đương sự và Tòa án đã thực hiện đúng quy định về pháp luật tố tụng dân sự; Về nội dung: theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ cũng như kết quả đo đạc thực tế, quyết định của án sơ thẩm là phù hợp và có căn cứ; nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ mới nên đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

*** Về thủ tục tố tụng:**

[1] Nguyên đơn khởi kiện cho rằng bị đơn lấn chiếm phần đất cặp ranh thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn với diện tích 704,2m² và yêu cầu công nhận phần đất này cho nguyên đơn, buộc bị đơn phải giao trả lại. Bị đơn phản tố cho rằng đất thuộc phạm vi của bị đơn, yêu cầu được công nhận quyền sử dụng hợp pháp. Cấp sơ thẩm xác định “Tranh chấp ranh giới giữa các bất động sản liên kề” là chưa chính xác, mà là “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Những người liên quan trong vụ án đều có đơn xin vắng mặt theo khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng trường hợp của ông Nguyễn Văn Q đã chết trong giai đoạn chờ xét xử phúc thẩm (ngày 03/02/2023). Tuy nhiên, xét trong quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm cũng có vợ ông Q là người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông Q tham gia với tư cách người liên quan và việc xét kháng cáo của nguyên đơn không ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông Q nên không cần thiết hoãn phiên tòa hay tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm để đưa thêm người kế thừa tố tụng của ông Q vào tham gia giai đoạn phúc thẩm,

* Về nội dung: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn có kháng cáo. Xét kháng cáo thấy rằng:

[2] Căn cứ vào giấy chứng nhận QSDĐ số 000148 ngày 20/8/1998 của nguyên đơn, thể hiện diện tích thửa 448 là 300m^2 (T) và thửa 69 là 590m^2 (LNK), tổng diện tích hai thửa là 890m^2 . Đối chiếu với Bản trích đo số 05/TTKTTNMT ngày 08/3/2022 của Trung tâm K, thì diện tích đo đạc thực tế nguyên đơn đang sử dụng là $1.041,6\text{m}^2$, trừ phần san lấp kinh $89,1\text{m}^2$, nên còn lại $952,5\text{m}^2$ vẫn dư $62,5\text{m}^2$. Còn đối với phần đất của bị đơn chưa được cấp giấy chứng nhận, chỉ mới kê khai đăng ký trên Sổ mục kê, trước đây được ghi nhận là thửa 279, diện tích 2.775m^2 (năm 1995 thống kê cập nhật lại đổi thành thửa 50). Đối chiếu với Bản trích đo số 05/TTKTTNMT nói trên thì diện tích thửa 50 bị đơn đang sử dụng thực tế là 3.129m^2 , trừ phần san lấp kinh $139,5\text{m}^2$, nên còn lại $2.989,5\text{m}^2$ vẫn dư $214,5\text{m}^2$. Như vậy, cho dù chưa cộng thêm phần diện tích tranh chấp $704,2\text{m}^2$ thì diện tích thực tế cả hai bên đang sử dụng đều dư so với tài liệu, giấy tờ về đất đai. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ căn cứ vào nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thực tế của các bên để điều chỉnh.

[3] Nguyên đơn cho rằng phần diện tích tranh chấp $704,2\text{m}^2$ là khi cấp đổi lại giấy chứng nhận cho cha nguyên đơn, nhà nước cấp chưa hết thửa 280 cũ và khẳng định phần diện tích này thuộc quyền của phía nguyên đơn, nên yêu cầu bị đơn phải giao trả lại. Xét rằng, năm 1998 khi cha của nguyên đơn là ông T5 xin cấp đổi lại giấy chứng nhận, tại đơn đăng ký ngày 03/8/1998 thể hiện thửa 448, diện tích 300m^2 (T) và thửa 69, diện tích 580m^2 (LNK), ông T5 xác định ngoài diện tích đất được thể hiện trong đơn thì không còn diện tích đất nào khác và ký đơn đăng ký để được cấp đổi lại giấy chứng nhận. Hơn nữa thời điểm này cơ quan quản lý đất đai đã đo đạc, cập nhật lại Bản đồ địa chính, xác định lại số thửa theo bản đồ mới nên diện tích các thửa đất cũ trước đây có sự thay đổi không chỉ về số thửa mà cả diện tích cũng thay đổi và được cập nhật lại. Vì vậy các thửa đất cũ không còn, kể cả thửa 280 cũ của ông T5 cũng đã biến động thành hai thửa 448-69, không còn diện tích 2.515m^2 như trước mà chỉ còn 890m^2 . Do đó lời trình bày của nguyên đơn không có cơ sở, vì không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

[4] Ngoài ra, theo các tài liệu khi thu hồi đất tại thửa 448-69 và 50 thể hiện: thửa 448-69 của nguyên đơn diện tích đất bị thu hồi là 57m^2 theo Quyết định 1558/QĐ-UBND ngày 07/11/2005; còn thửa 50 của bị đơn diện tích bị thu hồi là $243,4\text{m}^2$ theo Quyết định 1560/QĐ-UBND ngày 07/11/2007 và hồ sơ thu hồi đất của ông H3. Tổng diện tích đất bị thu hồi của 03 thửa 448-69, 50 là $300,4\text{m}^2$. Theo Biên bản xem xét, thẩm định ngày 08/3/2022 của cấp sơ thẩm, thể hiện tổng kích thước cạnh chiều ngang 03 thửa 448-69, 50 tiếp giáp tỉnh lộ 921 là $150,16\text{m}^2$ (trong đó: cạnh ngang thửa 448-69 là 28,1m, cạnh ngang thửa 50 là 95,76m và cạnh ngang phần đất tranh chấp là 25,3m). Căn cứ Biên bản kiểm kê đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng ngày 02/7/2002 và Hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập ngày 20/12/2002 (hồ sơ thu hồi đất của ông H3 thuộc một phần thửa 50) và Danh sách các hộ có đất nằm trong phạm vi tỉnh lộ 921 thuộc xã T, T, huyện V thể hiện diện tích đất bị thu hồi của ông H3 thuộc một phần thửa 50 là 100m^2 (trong đó: cạnh ngang tiếp giáp tỉnh lộ 921 là 50m, chiều dài là 2m). Mặt khác,

đoạn đường tỉnh lộ 921 khúc tiếp giáp với thửa 50, 448-69 là đường thẳng. Do đó, có cơ sở xác định cạnh chiều dài các thửa 448-69, 50 bị thu hồi đều bằng nhau là 2m. Căn cứ Bản trích đo ngày 08/3/2022 thể hiện: thửa 448-69 của nguyên đơn bị thu hồi là $28,1\text{m} \times 2\text{m} = 56,2\text{m}^2$; thửa 50 của phía bị đơn (bao gồm phần đất tranh chấp) ông H và ông H3 bị thu hồi $122,06\text{m} \times 2\text{m} = 244,12\text{m}^2$. Đối chiếu với phần diện tích bị thu hồi của nguyên đơn 57m^2 theo Quyết định 1558/QĐ-UBND; phần bị thu hồi của bị đơn $143,4\text{m}^2$ và của ông H3 100m^2 theo Quyết định 1560/QĐ-UBND là tương ứng. Thậm chí khi nhà nước thu hồi đất thì gia đình nguyên đơn không có ý kiến và khiếu nại gì đối với diện tích bị thu hồi. Vì vậy cấp sơ thẩm xác định cạnh ngang thửa 448-69 tiếp giáp tỉnh lộ 921 là 28,1m và cạnh ngang thửa 50 có kích thước là 122,06m để kết luận phần đất tranh chấp $704,2\text{m}^2$ nằm trong thửa 50 là có căn cứ.

[5] Xét quá trình sử dụng đất: theo Biên bản hòa giải ngày 21/6/2018, nguyên đơn xác định chỉ sử dụng một phần diện tích đất tranh chấp, phần còn lại 165m^2 giữa phần đất tranh chấp, tiếp giáp tỉnh lộ 921 (có 02 ngôi mộ) do bị đơn quản lý, sử dụng. Tại các Biên bản xác minh ngày 10/6/2021 cũng thể hiện nguyên đơn chỉ sử dụng phần tiếp giáp kinh Thủy Lợi và bị đơn sử dụng phần tiếp giáp tỉnh lộ 921. Đồng thời, gia đình ông Q (anh ông N) cũng đã được UBND huyện C giao nhà đại đoàn kết theo Quyết định 6909/QĐ-UBND ngày 12/10/2012 trên một phần diện tích đất tranh chấp này và sinh sống từ đó đến nay nhưng phía bị đơn không ai có ý kiến, phản đối hay tranh chấp. Chứng tỏ các bên đã xác nhận ranh giới thửa 50 với thửa 448-69 là đến vách căn nhà của ông Q. Do đó, để ổn định hiện trạng sử dụng đất và đảm bảo quyền lợi của các bên, cấp sơ thẩm ổn định cho các bên tiếp tục sử dụng phần diện tích đã sử dụng từ trước đến nay; cụ thể nguyên đơn sử dụng $148,8\text{m}^2$ (vị trí C), bị đơn sử dụng $551,9\text{m}^2$ (vị trí A) theo Bản trích đo do cấp sơ thẩm thiết lập ngày 21/10/2022 và mỗi bên được sử dụng kể cả diện tích san lấp kinh Thủy L4 là phù hợp.

Như vậy kháng cáo nguyên đơn cũng như lập luận của người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn xác định: mặc dù chuồng heo của bà H2 xây cất trước đây không còn (chỉ còn phần nền lán xi măng) nhưng nay thuộc phần đất phía bị đơn nên bị đơn vẫn tự nguyện hỗ trợ cho bà H6 và ông N số tiền 5.000.000đ, xét là sự tự nguyện nên ghi nhận. Quan điểm của Kiểm sát viên phúc thẩm đề nghị bác kháng cáo, giữ y án sơ thẩm, chỉ bổ sung thêm việc bị đơn tự nguyện hỗ trợ cho bà H2 phần chuồng heo là phù hợp. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị nên không điều chỉnh.

[4] Về án phí phúc thẩm: kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26, 148, khoản 2 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 175 Bộ luật dân sự 2015; Điều 170, 203 Luật đất đai 2013; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

- 1/- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Trung N.
- 2/- Ghi nhận việc bị đơn tự nguyện hỗ trợ cho bà Tè Thị Cẩm H2 và ông Nguyễn Trung N giá trị chuồng heo (đã bị tháo dỡ) số tiền 5.000.000đ.
- 3/- Giữ nguyên các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm.
- 4/- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm 300.000đ; chuyển số tiền đã nộp tạm ứng án phí kháng cáo theo Biên lai số 0009551 ngày 26/10/2022 thành án phí phúc thẩm; đã nộp xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận :

- Các đương sự
- VKSND.TPCT
- TAND.H. Cờ Đỏ.
- Chi cục THADS.Cờ Đỏ.
- Lưu (HS - 2b).

(Đã ký)

Trần Tuấn Quốc